

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, Quốc lộ 18, Phường Phả Lại, TP. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Địa chỉ: Km28+100m, Quốc lộ 18, Phường Phả Lại, TP. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0800376530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2017, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 06 tháng 10 năm 2022.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT
- Ông Kiều Văn Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022) (*)
- Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT
- Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022) (*)
- Ông Nguyễn Hữu Lực	Thư ký

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 196/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Bùi Thị Vẻ	Thành viên Ban kiểm soát

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động chính của Công ty là sản xuất tro bay, gạch nhẹ và các chế phẩm. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Địa chỉ: Km28+100m, Quốc lộ 18, Phường Phả Lại, TP. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Địa chỉ: Km28+100m, Quốc lộ 18, Phường Phả Lại, TP. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hải Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Số: 24/2023/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được lập ngày 21/03/2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 18/02/2022.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2023-242-1

Nguyễn Thị Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 4057-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.700.053.139	127.519.098.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	52.907.470.412	14.657.994.999
1. Tiền	111		17.907.470.412	14.657.994.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.824.053.179	76.459.461.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.728.904.558	57.472.198.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	13.719.409.420	6.328.447.427
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	19.432.095.566	18.715.171.516
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.5	(6.056.356.365)	(6.056.356.365)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	26.966.342.983	20.217.675.986
1. Hàng tồn kho	141		26.966.342.983	20.217.675.986
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.002.186.565	16.183.966.829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	3.684.126.461	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.318.060.104	16.183.966.829
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.568.392.180	157.291.923.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.683.831.030	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		7.683.831.030	-
II. Tài sản cố định	220		125.882.429.711	128.477.412.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	116.022.702.467	118.273.238.250
- Nguyên giá	222		234.476.503.908	247.061.496.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.453.801.441)	(128.788.258.311)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.859.727.244	10.204.173.924
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.790.323.155)	(5.445.876.475)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.740.887.268	2.808.536.191
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.740.887.268	2.808.536.191
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	21.124.399.419	23.191.900.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.200.000.000	1.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.991.900.000	21.991.900.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.067.500.581)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.136.844.752	2.814.075.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	2.136.844.752	2.814.075.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		341.268.445.319	284.811.022.815

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B01-DN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		132.379.403.348	107.318.934.785
I. Nợ ngắn hạn	310		132.379.403.348	107.318.934.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	45.667.395.468	38.286.950.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.608.296	316.348.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.705.229.703	604.620.831
4. Phải trả người lao động	314		2.164.119.512	3.310.925.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	82.394.920	31.023.987
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	19.091.106.868	19.959.902.788
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	57.099.771.266	41.177.292.461
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.447.777.315	3.631.870.115
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		208.889.041.971	177.492.088.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	208.889.041.971	177.492.088.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.788.880.000	138.899.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.788.880.000	138.899.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.804.928.341
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.908.781.960	11.809.905.760
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		18.386.451.670	21.977.523.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.418.719.444	1.590.514.774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.967.732.226	20.387.009.155
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		341.268.445.319	284.811.022.815

Hải Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Ngọc Hồi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hoan

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	338.735.115.937	310.888.052.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		338.735.115.937	310.888.052.380
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	172.927.130.469	155.721.779.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.807.985.468	155.166.272.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.476.002.405	482.208.434
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.826.652.129	2.625.280.586
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.337.914.520	2.188.890.866
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	131.918.430.437	138.409.192.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	12.419.564.372	10.300.887.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.119.340.935	4.313.120.718
11. Thu nhập khác	31	6.5	2.069.144.380	20.373.317.242
12. Chi phí khác	32	6.6	560.367.858	1.615.880.675
13. Lợi nhuận khác	40		1.508.776.522	18.757.436.567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.628.117.457	23.070.557.285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.660.385.231	2.683.548.130
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.967.732.226	20.387.009.155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.072	1.468
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.072	1.468

Hải Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Trần Văn Hoan

Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Mẫu số B03-DN**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.628.117.457	23.070.557.285
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		(14.099.963.559)	18.033.718.989
- Các khoản dự phòng	03		2.067.500.581	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		421.237.028	(26.907.145)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(360.661.285)	28.747.998
- Chi phí lãi vay	06		3.337.914.520	2.188.890.866
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.994.144.742	43.295.007.993
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.817.483.682	16.542.518.463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.748.666.997)	(5.549.789.941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.187.531.101	(15.244.324.376)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(939.395.162)	119.170.148
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.286.543.587)	(2.204.458.889)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(560.400.159)	(2.539.872.250)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.401.197.600)	(1.341.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.062.956.020	33.076.731.148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.816.654.669)	(6.549.818.255)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			12.130.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(570.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		360.661.285	68.388.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.455.993.384)	(7.039.299.867)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		245.455.788.595	259.874.920.183
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(229.533.309.790)	(264.492.643.076)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(858.729.000)	(13.464.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.063.749.805	(18.082.562.893)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		38.670.712.441	7.954.868.388
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.657.994.999	6.676.219.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(421.237.028)	26.907.145
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		52.907.470.412	14.657.994.999

Hải Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Ngọc Hồi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hoan

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Địa chỉ: Km28+100m, Quốc lộ 18, Phường Phả Lại, TP. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B-09 DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 06/10/2022.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất tro bay, gạch nhẹ và các chế phẩm.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Công ty có Văn phòng chính đặt tại Km28+100m, Quốc lộ 18, Phường Phả Lại, TP. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương

Số lượng cán bộ nhân viên tại 01/01/2022 là 166 người, tại 31/12/2022 là 212 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty.

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi

đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và theo các quy định pháp luật hiện hành.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-30 năm
Máy móc thiết bị:	05-25 năm
Phương tiện vận tải:	06-08 năm
Dụng cụ quản lý:	05-07 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Địa chỉ: Km28+100m, Quốc lộ 18, Phường Phả Lại, TP. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B-09 DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Địa chỉ: Km28+100m, Quốc lộ 18, Phường Phả Lại, TP. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B-09 DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì "Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động". Năm 2017 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp. Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKHCN ngày 15/8/2014 (cho các sản phẩm Tro bay ẩm, Tro bay khô, Than qua tuyển) nên Công ty hưởng ưu đãi thuế theo các quy định hiện hành với thuế suất 10% và giảm 50%.

4.19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt	10.784.038.000	2.083.600.000
Tiền gửi ngân hàng	7.123.432.412	12.574.394.999
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	-
Cộng	52.907.470.412	14.657.994.999

(*) Khoản tiền gửi có kì hạn trên Ibank của Ngân hàng BIDV -CN Bắc Hải Dương có thời hạn gửi 1 tháng từ ngày 23/09/2022, các khoản tiền gửi tự động quay vòng khi hết hạn. Số tiền gửi là 15.000.000.000 đồng. Lãi suất tiền gửi là 4,6%.

(*) Khoản tiền gửi có kì hạn trên Ibank của Ngân hàng BIDV -CN Bắc Hải Dương có thời hạn gửi 1 tháng từ ngày 23/09/2022, các khoản tiền gửi tự động quay vòng khi hết hạn. Số tiền gửi là 20.000.000.000 đồng. Lãi suất tiền gửi là 5,8%.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	30.728.904.558	-	57.472.198.588	-
Công ty TNHH Trọng Phóng	5.055.582.323	-	4.594.913.515	-
Cmc/Itd/Songda Joint Venture	377.622.000	-	377.622.000	-
Sinohydro Corporation Limited	-	-	11.084.109.725	-
Công Ty Cổ Phần Sci E&C	10.609.220.190	-	17.597.778.560	-
Philcement Corporation	2.398.968.000	-	7.966.633.500	-
Công ty cổ phần Vạn Thiên An	645.200.242	-	378.169.000	-
Công ty cổ phần thạch cao GYPRO Việt Nam	-	-	929.500.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Kim Nguyên	-	-	816.237.777	(816.237.777)
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	-	4.650.000.000	(4.650.000.000)
Phải thu khách hàng khác	11.642.311.803	-	9.077.234.511	(215.359.545)
Cộng	30.728.904.558	-	57.472.198.588	(5.681.597.322)

b) Phải thu khách hàng dài hạn

Công ty cổ phần thạch cao GYPRO Việt Nam	929.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Kim Nguyên	816.237.777	(816.237.777)	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	4.650.000.000	(4.650.000.000)	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.288.093.253	(215.359.545)	-	-
Cộng	7.683.831.030	(5.681.597.322)	-	-

c) Phải thu dài hạn của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Sông Đà 12	4.650.000.000	(4.650.000.000)	4.650.000.000	(4.650.000.000)
Cộng	4.650.000.000	(4.650.000.000)	4.650.000.000	(4.650.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Công ty TNHH Long Thành Hải	1.103.000.000	847.106.500
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế LS	2.847.391.194	1.956.900.000
Công ty TNHH Công nghệ HIKARI	198.660.000	1.131.900.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Máy cơ khí Nông nghiệp Tây Đô	-	1.000.000.000
Công Ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Vĩnh Tân	1.332.162.221	46.070.413
Công ty cổ phần cơ khí và môi trường Nam An	2.608.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	5.630.196.005	1.346.470.514
Cộng	13.719.409.420	6.328.447.427

5.4 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.432.095.566	-	18.715.171.516	-
- Phải thu tiền nghiên cứu đề tài Thạch cao	18.407.319.340	-	18.407.319.340	-
- Phải thu khác	526.305.321	-	217.858.933	-
- Tạm ứng	498.470.905	-	89.993.243	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.432.095.566	-	18.715.171.516	-

5.5 . Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH XD Thắng Lợi Đông Triều	(48.863.945)	-	(48.863.945)	-
Công ty TNHH MTV Hùng Lộc (DNTN Hùng Lộc) Nguyễn Văn Ninh	(77.477.400)	-	(77.477.400)	-
Nguyễn Văn Ninh	(17.028.000)	-	(17.028.000)	-
Lê Văn Hưng (Lê Văn Vương)	(25.363.800)	-	(25.363.800)	-
Trần Văn Nhất	(7.345.800)	-	(7.345.800)	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 18	(23.175.000)	-	(23.175.000)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Kim Nguyên	(816.237.777)	-	(816.237.777)	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	(4.650.000.000)	-	(4.650.000.000)	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và TM Quang Phương	(12.598.400)	-	(12.598.400)	-
Nguyễn Sơn	(3.507.200)	-	(3.507.200)	-
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Bắc Việt	(50.000.000)	-	(50.000.000)	-
Viện khoa học công nghệ Xây Dựng	(275.000.000)	-	(275.000.000)	-
Công ty HH Hồng Thiên Bằng Tường (thuế nhà thầu)	(49.759.043)	-	(49.759.043)	-
Cộng	(6.056.356.365)	-	(6.056.356.365)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	58.500.000	-
Nguyên vật liệu	14.047.826.692	-	12.926.236.050	-
Công cụ, dụng cụ	112.785.464	-	114.444.298	-
Chi phí SXKD dở dang	6.546.213.094	-	3.956.449.764	-
Thành phẩm nhập kho	6.259.517.733	-	3.162.045.874	-
Cộng	26.966.342.983	-	20.217.675.986	-

5.7 Đầu tư Phụ lục 01

5.8 Tài sản cố định hữu hình Phụ lục 02

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.734.031.852	-	8.916.018.547	15.650.050.399
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.734.031.852	-	8.916.018.547	15.650.050.399
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.816.839.602	-	3.629.036.873	5.445.876.475
- Số khấu hao trong năm	164.680.632	-	179.766.048	344.446.680
Số dư cuối năm	1.981.520.234	-	3.808.802.921	5.790.323.155
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.917.192.250	-	5.286.981.674	10.204.173.924
Tại ngày cuối năm	4.752.511.618	-	5.107.215.626	9.859.727.244

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 1.624.876.534 đồng

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình mang đi cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022: 15.650.050.399 đồng

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	3.684.126.461	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	328.324.055	-
- Chi phí sửa chữa	561.543.232	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	726.758.593	-
- Các khoản khác	2.067.500.581	-
b) Dài hạn	2.136.844.752	2.814.075.470
- Chi phí trả trước dài hạn nhà máy gạch	555.220.568	1.588.360.414
- Tiền thuê đất	903.113.725	1.108.550.000
- Chi phí sửa chữa	576.315.154	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	102.195.305	117.165.056
Cộng	5.820.971.213	2.814.075.470

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

5.11 Phải trả người bán	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45.667.395.468	45.667.395.468	38.286.950.417	38.286.950.417
Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	1.245.520.160	1.245.520.160	-	-
Công ty TNHH thương mại và DV vận tải Lợi Lộc	4.188.558.874	4.188.558.874	4.394.682.024	4.394.682.024
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	845.111.958	845.111.958	174.219.678	174.219.678
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiếp	15.677.542.650	15.677.542.650	17.707.393.825	17.707.393.825
Công Ty Cổ Phần Trung Kiên Holdings	3.507.883.416	3.507.883.416	-	-
Công ty TNHH Trịnh Xuân	2.658.578.112	2.658.578.112	2.852.228.380	2.852.228.380
Công ty Cổ phần CN Dịch vụ Cao Cường	802.677.924	802.677.924	1.200.934.850	1.200.934.850
Phải trả người bán ngắn hạn khác	16.741.522.374	16.741.522.374	11.957.491.660	11.957.491.660
Cộng	45.667.395.468	45.667.395.468	38.286.950.417	38.286.950.417
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần CN Dịch vụ Cao Cường	802.677.924	802.677.924	1.200.934.850	1.200.934.850
Cộng	802.677.924	802.677.924	1.200.934.850	1.200.934.850

5.12 Vay và nợ tài chính Phụ lục 03

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	31/12/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/Bù trừ trong năm	01/01/2022
- Thuế GTGT	-	9.766.668.777	9.766.668.777	-
- Thuế TNDN	2.660.385.231	2.660.385.231	560.400.159	560.400.159
- Thuế TNCN	44.844.472	308.041.204	307.417.404	44.220.672
- Thuế môn bài	-	214.926.617	214.926.617	-
- Thuế nhà thầu	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.705.229.703	12.953.021.829	10.852.412.957	604.620.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Trích trước chi phí lãi vay	82.394.920	31.023.987
Cộng	82.394.920	31.023.987

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

5.15 Các khoản phải trả khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Kinh phí công đoàn	66.856.440	76.923.360
- Phải trả, phải nộp khác	19.024.250.428	19.882.979.428
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	771.874.928	1.630.603.928
+ <i>Nhận hỗ trợ để tài nghiên cứu khoa học dự án Thạch Cao</i>	18.252.375.500	18.252.375.500
Cộng	19.091.106.868	19.959.902.788

5.16 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****Phụ lục 04****b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ sở hữu (%)	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Ông Kiều Văn Mát	11,82%	20.421.917.727	11.875.926.915
Ông Nguyễn Anh Dũng	5,90%	10.199.727.586	4.819.820.631
Bà Kiều Thị Nhung	7,56%	13.066.295.106	9.639.641.262
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	12,81%	22.130.799.750	16.320.718.275
Cổ đông khác	61,91%	106.970.139.830	96.243.622.917
Cộng	100%	172.788.880.000	138.899.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	138.899.730.000	138.899.730.000
- Vốn góp tăng trong năm	33.889.150.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	172.788.880.000	138.899.730.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.278.888	13.889.973
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.278.888	13.889.973
- Cổ phiếu phổ thông	17.278.888	13.889.973
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.278.888	13.889.973
- Cổ phiếu phổ thông	17.278.888	13.889.973
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	12.908.781.960	11.809.905.760
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.447.777.315	3.631.870.115
Cộng	18.356.559.275	15.441.775.875

5.17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngoại tệ các loại	93.317,19	530.091,54
+ USD	93.317,19	530.091,54

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

5.17 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH****6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	328.199.712.271	305.087.401.632
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.535.403.666	5.800.650.748
Cộng	338.735.115.937	310.888.052.380

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ		
Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	172.927.130.469	155.721.779.635
Cộng	172.927.130.469	155.721.779.635

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay		
Lãi tiền gửi, cho vay	307.431.385	8.912.388
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	1.115.341.120	413.820.046
Cổ tức từ khoản đầu tư Quý TDND Phả Lại	53.229.900	59.476.000
Cộng	1.476.002.405	482.208.434

6.4 Chi phí tài chính

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Lãi tiền vay		
Lãi tiền vay	3.337.914.520	2.188.890.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	421.237.028	436.389.720
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	2.067.500.581	-
Cộng	5.826.652.129	2.625.280.586

6.5 Thu nhập khác

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	12.130.000
Nhận tiền hỗ trợ Covid 19 (*)	100.659.040	19.183.961.729
Thu nhập tiền thưởng vượt chỉ tiêu giao hàng	1.684.697.441	785.446.446
Các khoản thu nhập khác	283.787.899	391.779.067
Cộng	2.069.144.380	20.373.317.242

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

6.6 Chi phí khác

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	100.353.999
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ sản xuất kinh doanh	81.618.371	1.149.735.715
Các khoản chi phí khác	478.749.487	365.790.961
Cộng	560.367.858	1.615.880.675

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:	12.419.564.372	10.300.887.434
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	1.509.288.250	646.197.608
Chi phí nhân công quản lý	5.831.471.207	5.241.551.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	423.812.472	424.726.582
Thuế, phí, lệ phí	368.647.484	263.764.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.087.410	272.770.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.011.257.549	3.451.876.529
b) Các khoản chi phí bán hàng:	131.918.430.437	138.409.192.441
Chi phí nhân viên	1.552.243.928	1.814.436.847
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng, dụng cụ	2.414.221.006	3.426.977.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	346.362.380	201.392.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.431.141.117	132.828.452.095
Chi phí khác bằng tiền	174.462.006	137.934.201

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.725.096.820	114.365.296.072
Chi phí nhân công	28.326.304.452	20.405.128.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.099.963.559	15.283.326.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.555.885.231	140.831.493.074
Chi phí bằng tiền khác	9.147.648.546	13.547.364.570
Cộng	319.854.898.608	304.432.609.362

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B09 - DN**

Năm 2022

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.628.117.457	23.070.557.285
b. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.520.311.916	1.784.691.457
+ <i>Khấu hao TSCĐ do ngừng hoạt động và vượt định mức</i>	245.260.152	1.329.735.715
+ <i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>	254.000.000	353.400.000
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	3.021.051.764	101.555.742
c. Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(53.229.900)	(86.383.145)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(53.229.900)	(59.476.000)
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu</i>	-	(26.907.145)
d. Thu nhập chịu thuế	22.095.199.473	24.768.865.597
d1. <i>Thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông (20%)</i>	4.508.652.835	2.066.615.699
d2. <i>Thu nhập áp dụng thuế suất ưu đãi (10%)</i>	17.586.546.638	22.702.249.898
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành (e = d1*20% + d2*10%)	2.660.385.231	2.683.548.130

6.10 Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	15.967.732.226	20.387.009.155
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.892.720	13.889.973
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.072	1.468

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Năm 2022

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2022			
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.907.470.412	-	52.907.470.412
Phải thu khách hàng	30.728.904.558	7.683.831.030	38.412.735.588
Đầu tư	-	21.124.399.419	21.124.399.419
Phải thu khác	19.432.095.566	-	19.432.095.566
Tổng cộng	103.068.470.536	28.808.230.449	131.876.700.985
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Các khoản vay và nợ	57.099.771.266	-	57.099.771.266
Phải trả người bán	45.667.395.468	-	45.667.395.468
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	19.173.501.788	-	19.173.501.788
Tổng cộng	121.940.668.522	-	121.940.668.522
Chênh lệch thanh khoản thuần	(18.872.197.986)	28.808.230.449	9.936.032.463
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2022			
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.657.994.999	-	14.657.994.999
Phải thu khách hàng	57.472.198.588	-	57.472.198.588
Đầu tư	-	23.191.900.000	23.191.900.000
Phải thu khác	18.715.171.516	-	18.715.171.516
Tổng cộng	90.845.365.103	23.191.900.000	114.037.265.103
Các khoản vay và nợ	41.177.292.461	-	41.177.292.461
Phải trả người bán	38.286.950.417	-	38.286.950.417
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	19.990.926.775	-	19.990.926.775
Tổng cộng	99.455.169.653	-	99.455.169.653
Chênh lệch thanh khoản thuần	(8.609.804.550)	23.191.900.000	14.582.095.450

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**7.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên Báo cáo tài chính này.

7.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

7.6 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường		Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ		Góp vốn kinh doanh
Công ty Cổ phần Bê Tông Vĩnh Tân		Góp vốn kinh doanh
Quý tín dụng Phả Lại		Góp vốn kinh doanh
Ông Kiều Văn Mát		Chủ tịch HĐQT
Ông Kiều Văn Cường		Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Hồng Quyền		Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Dũng		Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ánh Hồng		Thành viên HĐQT
Ông Kiều Quang Vọng		Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Đào Xuân Quỳnh		Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài		Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Vê		Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Vũ Văn Chiến		Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thư		Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Hoan		Kế toán trưởng

Ngoài ra bên liên quan của công ty còn bao gồm những cá nhân có liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật như bố, mẹ, vợ, chồng...

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Ngoài nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan đã trình bày ở trên, trong năm tài chính Công ty còn có các nghiệp vụ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Trả tiền bốc xếp, dịch vụ khác	6.241.931.094
Quý tín dụng Phả Lại	Phải trả tiền dịch vụ bốc xếp	5.843.674.168
	Thu tiền cổ tức	53.229.900

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:

		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và HĐQT			
Họ và tên	Chức danh		
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	347.935.500	390.815.193
Ông Kiều Văn Cường	Thành viên HĐQT	18.000.000	53.300.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	54.000.000	53.060.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	168.201.500	248.458.500
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	54.000.000	53.300.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	249.009.000	-
Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát	54.000.000	53.900.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	58.900.000	32.400.000
Bà Bùi Thị Vê	Thành viên Ban Kiểm soát	32.400.000	32.400.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	319.435.073	355.397.083
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng giám đốc	265.780.706	312.810.500
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	220.246.918	246.711.042
Cộng		1.841.908.697	1.832.552.318

Năm 2022

7.7 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

7.8 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.9 Những thông tin khác

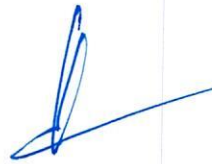
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hải Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Trần Văn Hoan

Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư**5.6 Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.191.900.000	23.191.900.000	-	23.191.900.000	23.191.900.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bê Tông Vĩnh Tân (1)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty khác	21.991.900.000	21.991.900.000	-	21.991.900.000	21.991.900.000	-
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ (2)	21.191.600.000	21.191.600.000	(2.067.500.581)	21.191.600.000	21.191.600.000	-
- Quỹ tín dụng Phả Lại	800.300.000	800.300.000	-	800.300.000	800.300.000	-
Cộng	23.191.900.000	23.191.900.000	(2.067.500.581)	23.191.900.000	23.191.900.000	-

(1) Theo Nghị quyết 329/NQ-HDQT ngày 7/11/2020 của Hội đồng quản trị Công ty góp 1.200.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Bê Tông Vĩnh Tân. Tại thời điểm 31/12/2022, vốn góp của Công ty là 1.200.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ sở hữu 40%. Tính đến thời điểm 31/12/2022, Công ty Cổ phần Bê Tông Vĩnh Tân đang trong giai đoạn đầu tư.

(2) Tại thời điểm 31/12/2022, vốn góp của Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ là 21.191.600.000 đồng tương ứng 16,38%.

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

Phụ lục 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	68.783.932.271	169.197.395.181	9.049.169.109	31.000.000	247.061.496.561
Tăng trong năm	2.308.974.531	13.023.343.342	-	-	15.332.317.873
- Mua trong năm	-	4.942.592.592	-	-	4.942.592.592
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.308.974.531	8.080.750.750	-	-	10.389.725.281
Giảm trong năm	-	(27.917.310.526)	-	-	(27.917.310.526)
- Giảm khác	-	(27.917.310.526)	-	-	(27.917.310.526)
Số dư cuối năm	71.092.906.802	154.303.427.997	9.049.169.109	31.000.000	234.476.503.908
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.649.942.543	91.268.131.590	7.847.717.497	22.466.681	128.788.258.311
Tăng trong năm	3.482.061.122	10.338.879.541	173.636.364	6.200.004	14.000.777.031
- Số khấu hao trong năm	3.482.061.122	10.338.879.541	173.636.364,00	6.200.004	14.000.777.031
Giảm trong năm	-	(24.335.233.901)	-	-	(24.335.233.901)
- Giảm khác	-	(24.335.233.901)	-	-	(24.335.233.901)
Số dư cuối năm	33.132.003.665	77.271.777.230	8.021.353.861	28.666.685	118.453.801.441
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	39.133.989.728	77.929.263.591	1.201.451.612,00	8.533.319	118.273.238.250
2. Tại ngày cuối năm	37.960.903.137	77.031.650.767	1.027.815.248	2.333.315	116.022.702.467

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022:

21.726.636.265 VNĐ

Giá trị còn lại của tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022:

233.950.041.289 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022				01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	57.099.771.266	57.099.771.266	245.455.788.595	229.533.309.790	41.177.292.461	41.177.292.461
Vay ngân hàng VND	57.099.771.266	57.099.771.266	245.455.788.595	229.533.309.790	41.177.292.461	41.177.292.461
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (*)	57.099.771.266	57.099.771.266	245.455.788.595	229.533.309.790	41.177.292.461	41.177.292.461
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	57.099.771.266	57.099.771.266	245.455.788.595	229.533.309.790	41.177.292.461	41.177.292.461

(*) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1605829/HĐTĐ ngày 27/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường. Tổng số tiền vay: 70.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến hết ngày 22/06/2023. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng thế chấp số 01/2016/1605829/HĐBĐ ngày 09/03/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai 02/2016/1605829/HĐBĐ, Hợp đồng thế chấp số 03/2016/1605829/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2016/1605829/HĐBĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm 2022

Phụ lục 04: Vốn chủ sở hữu**5.16 Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	138.899.730.000	4.804.928.341	10.777.873.760	20.640.647.774	175.123.179.875
Lãi trong năm trước				20.387.009.155	20.387.009.155
Trích lập các quỹ			1.032.032.000		1.032.032.000
Phân phối lợi nhuận (*)				(19.050.133.000)	(19.050.133.000)
Số dư cuối năm trước	138.899.730.000	4.804.928.341	11.809.905.760	21.977.523.929	177.492.088.030
Tăng vốn trong năm nay (**)	33.889.150.000				33.889.150.000
Lãi trong năm nay				15.967.732.226	15.967.732.226
Trích lập các quỹ			1.098.876.200		1.098.876.200
Giảm khác				(174.450.485)	(174.450.485)
Phân phối lợi nhuận (*)				(19.384.354.000)	(19.384.354.000)
Số dư cuối năm nay	172.788.880.000	4.804.928.341	12.908.781.960	18.386.451.670	208.889.041.971

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 196/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022:

- Quỹ đầu tư phát triển:	1.098.876.200 VNĐ
- Quỹ phúc lợi:	2.197.752.400 VNĐ
- Quỹ khen thưởng:	1.098.876.200 VNĐ
- Thưởng ban điều hành:	1.098.876.200 VNĐ
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu:	13.889.973.000 VNĐ
- Tổng cộng	19.384.354.000 VNĐ

UBCKNN đã có văn bản số 5436/UBCK-QLCB ngày 16/08/2022 về việc Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Phụ lục 04: Vốn chủ sở hữu

5.16 Vốn chủ sở hữu

() Trong năm Công ty tăng vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu tạm ứng cổ tức năm 2021 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong đó**

- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

+ Loại cổ phiếu:	Cổ phiếu phổ thông
+ Giá phát hành	10.000 đồng/cổ phiếu
+ Số lượng cổ phiếu phát hành thành công:	2.000.000 cổ phiếu
+ Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá	20.000.000.000 đồng
- Phát hành cổ phiếu tạm ứng cổ tức năm 2021	
+ Số lượng cổ phiếu tạm ứng cổ tức phát hành	1.388.915 cổ phiếu
+ Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá	13.889.150.000 đồng

UBCKNN đã có văn bản số 5446/UBCK-QLCB ngày 17/08/2022 về việc Báo cáo kết quả phát hành ESOP với số lượng cổ phiếu phát hành là 500.000 cổ phiếu và văn bản số 6559/UBCK-QLCB ngày 03/10/2022 về việc Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng với số lượng cổ phiếu chào bán đợt này là 1.500.000 cổ phiếu.

